

TÍNH PHẬT TRONG LĂNG TẨM NỮ QUÝ TỘC THỜI NGUYỄN Ở NAM BỘ

Tóm tắt: Bài viết này giới thiệu kết quả khai quật và nghiên cứu những cổ mộ đặc trưng của nữ quý tộc thời Nguyễn của các nhà khảo cổ học thuộc Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, cộng tác với các bảo tàng ở Nam Bộ. Các di tích lăng mộ này chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo trong trang trí kiến trúc và đồ tùy táng. Từ kết quả giám định hiện vật, các tác giả đi đến một số nhận thức rằng: Các ngôi mộ hợp chất Nam Bộ còn bảo tồn tốt và hiếm thấy ở Việt Nam; kỹ thuật ướp xác vào khoảng cuối thế kỷ XVII - thế kỷ XIX. Đặc biệt, sự tôn vinh phụ nữ thấy rất rõ qua tài liệu mộ táng nữ, ví dụ, việc quy hoạch khuôn viên nghĩa trang chôn song táng chung cả cha lẫn mẹ và việc thờ chung cả “Cha đã mất” nằm bên cạnh “Mẹ đã mất”, với kích cỡ, trang trí, đồ tùy táng phẩm gần như tương đương nhau, v.v.. Theo quan điểm của tác giả, hiện tượng này liên quan đến vị thế của người phụ nữ ở Nam Bộ trong gia đình và xã hội đương thời. Đó là đặc điểm “tôn vinh phụ nữ ở Nam Bộ” mà tài liệu mộ táng Miền Bắc không hề có và cũng là chưa từng thấy trong bối cảnh nhà nước quân chủ ngàn năm Khổng giáo. Có thể coi đây là một đặc trưng của hành vi tôn giáo “Thờ Mẹ” ở Nam Bộ.

Từ khóa: Mộ cổ, thời Nguyễn, nữ quý tộc, Nam Bộ.

1. Dẫn nhập

Trong tiến trình mở nước hướng về phía Nam, các thế hệ tiên hiền, hậu hiền người Việt và cả người “Việt gốc Hoa” còn lưu dấu đến ngày nay nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể rải khắp “Đàng Trong” từ Quảng Trị vào tận Cà Mau và cảng biển Hà Tiên, với hai loại hình di tích Khảo cổ học Lịch sử quan trọng bậc nhất là đình chùa và lăng tẩm. Riêng về lăng tẩm dành riêng cho quý tộc Nguyễn, theo thống kê của tác giả

* PGS.TS., Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

(2015), số lượng mộ hợp chất và mộ vữa hợp chất kết hợp cốt gạch, đá xanh đương thời lớn nhất đất nước chính là vùng Nam Bộ (với 518 di tích = 61,9%).

Ngoại trừ các ngôi mộ kết gắn với chùa liên quan trực tiếp đến nhà sư ở Nam Bộ, ví dụ: các mộ tháp bằng hợp chất trong khuôn viên ngôi chùa xưa nhất Sài Gòn - chùa Giác Lâm (quận Tân Bình) là Tổ đình chi phái Lâm Tế, dòng Bôn Nguyên, kiến tạo năm 1744 lưu giữ hài cốt của Thiền sư Viên Quang (1758 - 1827), húy Tô Tông, thuộc đời 36 phái Lâm Tế, là người mở Giới Đàn (1819), đặt nền móng phát triển chi phái Lâm Tế, dòng Bôn Nguyên khắp Nam Bộ với bia ghi: “Lâm Tế Chánh Tông, Tông Hiền Quang Công, Đại Lão Hòa thượng” và Thiền sư Hải Tịnh (1788 - 1875) pháp danh Tiên Giác, tác giả “Tông phái sự tích”, “có đức độ được ca ngợi khắp miền, trải qua 73 năm hành đạo, không lúc nào nhà sư quên đi sự hưng suy của đạo pháp”¹, hoặc các mộ hòa thượng trên Thạch Động (Hà Tiên) bên “Tiên Sơn Từ” (仙山祠) gắn bia pháp danh hai nhà sư dòng Lâm Tế đời 39, 40 là “Nguyên Thọ chánh hạ quả hòa thượng” (元壽正下果和尚) và “Quảng Sĩ thượng thiên hạ học đại sư” (廣士上天下學大師) thì đa phần mộ quý tộc Nguyễn đều thể hiện tinh thần và nghệ thuật Phật giáo từ trang trí kiến trúc và cả đồ tùy táng. Tiêu biểu cho các lăng tẩm kiểu này là mộ Quốc trưởng Phó Tổng trấn Huỳnh Công Lý, bị Tả quân Lê Văn Duyệt trảm vì tham nhũng năm Minh Mạng thứ 2 (1821) được táng theo một cuốn kinh Phật ở Vườn Chuối (quận 3)², hay các xếp giấy vàng hình chữ nhật, giấy dó viết chữ Hán ở mộ Xuân Thới Thượng (Hóc Môn), kinh sách phát hiện ở quan tài ông bà Bá Hộ Quới (Bình Dương) và một số mảnh giấy vụn in hoa văn và in màu bị cong nát, kích thước 1-3cm ở hố chôn của lăng Thoại Ngọc Hầu và Chánh thất Châu Thị Tế (Núi Sam, Châu Đốc, An Giang)³. Trong mộ Phường Thạnh Mỹ Lợi ven bờ nhánh sông Sài Gòn được khai quật, hậu chẩm (160 x 53 x 125cm) trang trí viền cúc dây khắc nền hợp chất: “NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT” (南無阿彌陀佛), giống như bài trí ở quần thể mộ đá ven đường Phan Xích Long (quận Phú Nhuận) và ở xã Phước Lộc (Nhà Bè), ở chính giữa bình phong hậu có băng viền này và khắc thêm đại tự “TÂM” (心) hoặc “PHẬT” (佛).

Với các lăng tẩm nữ quý tộc triều Nguyễn cũng vậy. Từ các điều khắc kiến trúc trên lăng tẩm “thất hình”, “sàng hình”, “viên hình”, “phương hình”, nắm mô tạo hình quy phục, tượng phục, ngư miên, mã liệt, hậu chằm, bình phong tiên, ban thờ, hương án, trụ biểu, uynh thành, nữ tường, mái ngói, “Tả ban” (左班) và “Hữu ban” (右班) có hồ ngồi, lân châu, xi vĩ (xi vẫn), Phật kỳ, các biểu tượng “bát quái” và “âm dương”, văn bia mang đậm phong cách nghệ thuật Phật giáo với các motif trang trí “tứ linh - tứ quý”, cuốn thư, búp sen, đào tiên, hồ lô, dải lụa, cá hóa long, lá hóa phượng, vân mây với “long mã phụ đề”, phong cảnh sơn thủy và tùng bách, công phụng và hươu nai, trúc mai và bò đê, các tiểu cảnh ếch ngồi lá sen, sè đậu trúc mai, hạc đứng lưng quy; đầu trụ biểu hình chữ “Kim”; các đầu ngói trang trí lá đề, khắc chữ triện, chữ “Vạn” (卍), “Phật” (佛), “Phúc” (福), “Thọ” (壽) đơn và kép, v.v...; đến các áng thi Nho và đôi cặp trên trụ biểu, biên hiệu, văn bia có lưỡng long triều dương hay triều Phúc hoặc cặp bướm xòe hướng “châu” hay “mặt trời” - chữ “Nhật” (日); cùng trang sức hình hoa hay hình phụng và tràng hạt, v.v...

Những ảnh hưởng nghệ thuật Phật giáo hiển thị mang tính khuynh loát và vô cùng sinh động trong đủ dạng lăng mộ nữ quý tộc Nam Bộ, đặc biệt từ sau thời Nguyễn Phúc Ánh đăng cơ cho đến nửa đầu thế kỷ XX, từ các di sản xưa nhất kiến thiết thuần hợp chất với các văn bia mang Quốc hiệu: “Việt Cổ” (越故) và “Hoàng Việt” (皇越) (72/171 = 42,1%), với thông số niên đại có độ tin cậy cao nhất ghi nhận được trong khung niên biểu: từ 1713 đến 1877, từ thời Chúa Quốc Hiến Tông Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) đến thời Nguyễn Dục Tông (Hồng Nhiệm) Tự Đức (1848 - 1883); đến các di sản kết hợp vừa hợp chất cốt đá ong, gạch thẻ, đá xanh về sau mang Quốc hiệu: “Đại Nam” (大南), “Hoàng Triều” (皇朝), “Hoàng Nguyễn” (皇阮), “Nam Triều” (南朝), “Nam Việt” (南越), “Việt Nam” (越南) (82/171 = 48,0%), với thông số niên đại có độ tin cậy cao nhất ghi nhận được trong khung niên biểu: từ 1842 đến 1935, từ thời Nguyễn Hiến Tổ (Miên Tông) Thiệu Trị (1841 - 1847) đến thời Nguyễn Hoảng Tông (Bửu Đảo) Khải Định (1916 - 1925) và thời Nguyễn Bảo Đại (Vĩnh Thụy) (1926 - 1945). Ngoài ra, còn ít mộ người “Việt gốc

Hoa” mang Quốc hiệu ngoại bang: “Minh Cố” (明故), “Hoàng Minh” (皇明), “Hoàng Thanh” (皇清), “Đại Thanh” (大清), “Dân Quốc” (民國) hoặc tịch quán: “Minh Hương” (明鄉), “Phước Kiến” (福建) (17/171 = 9,9%).

Ở bài viết này, chúng tôi chỉ khảo tả một số di tích đã khai quật và đặc trưng cho từng dạng chất liệu tiêu biểu nhất ở Nam Bộ.

2. Đặc trưng chất liệu mộ táng tiêu biểu

2.1. Mộ hợp chất

2.1.1. Mộ bà Võ Thục Nhân trong khuôn viên Viện Pasteur (quận 3, Tp. Hồ Chí Minh)

Mộ do Bộ môn Khảo cổ học khai quật tháng 5/2006, có thiết kế nhà mồ gắn nhà bia gắn biển trán “Trình Thuận Đường” (貞順堂) và cặp câu đối: “Phúc địa đãi phúc nhân. Tú sơn y tú thủy” (福地待福人, 秀山依秀水), cùng bia mộ đá xanh khắc Hán tự với nội dung: “Việt Cố” (越故). “Hiển linh tham tri hộ bộ Lê hầu chính thất Võ Thục Nhân chi mộ” (顯靈參知戶部黎侯正室武俶人之墓) (Dịch nghĩa: “Mộ bà Võ Thục Nhân là chánh thất quan Tham tri Bộ Hộ họ Lê”). Đáng chú ý nhất ở trang trí mộ này là các cặp trụ biểu hình búp sen, tượng ốc, tượng xi vĩ (xi vãn), cặp tượng motif: “song phượng triều dương” và tranh tường ngũ sắc hình cặp phượng đứng châu, dây leo hoa lá kiểu mỹ thuật Lê - Nguyễn. Quan tài được phủ tấm minh tinh bằng giấy cắt công phu và đẹp mắt các vành trang trí hình học và hoa lá. Trong áo quan chứa nhân cốt đàn bà tuổi khoảng 45 - 50 năm thẳng, mặt phủ kín bằng một tấm khăn vải mỏng, phủ nhiều trái cây Chăm bàm (*Entanda sp. Fabaceae sp*) và trái Công chúa thuộc họ Na Cây (*Cananga odorata*), 1 lược đồi mồi bọc đai vàng, đôi bông tai vàng y (94,7%), trâm đồng, cúc áo mạ vàng, đặc biệt còn vòng tràng hạt gồm 43 hạt hổ phách. Áo quan xét nghiệm C14 cho tuổi vào cuối thế kỷ 18: 157 ± 50 BP (≈ 1793)⁴.

2.1.2. Mộ bà đường Nguyễn Tri Phương (quận 10, Tp. Hồ Chí Minh)

Mộ hợp chất song táng do Phạm Hữu Mỹ khai quật từ năm 2005, với kim tĩn xây 2 hộp rộng có huyệt ông (tả) và huyệt bà (hữu). Thi hài cụ bà đặt “trong quan ngoài quách” gỗ sao bẻ thế, tuổi cỡ 50, cao gần 150cm

nằm ngửa, mặt phủ nhiều lớp giấy bản, mặc nhiều lớp quần áo, dưới búi tóc có 1 lược đồi mồi, giữa ngực có 1 khánh bạc hình lưỡng phượng châu đầu, quanh thân còn di vật, như: 10 nút áo có mấu khoen bằng đồng mạ vàng, 1 quạt, 1 túi vải màu đỏ tía đựng 2 sợi dây bạc bện tết đính khoen bạc tròn, 1 sợi dây bạc cuốn lò so, 9 đồng tiền lỗ vuông (1 tiền “Thuận Trị” (紹治) (1644 - 1661) và 8 tiền “Khang Hy” (康熙) (1662 - 1722), dưới chân nhiều trái chanh hoặc trái mướp tang, với mẫu áo quan cho tuổi C14 đầu thế kỷ XIX: 140 ± 30 BP (≈ 1810)⁵. Đáng chú ý là cụ bà cũng có chuỗi tràng hạt với 42 hạt hồ phách.

2.1.3. Mộ bà Trần Thị Huệ ở Xóm Cải (quận 5, Tp. Hồ Chí Minh)

Mộ hợp chất song táng do nhà khảo cổ Đỗ Đình Truật khai quật năm 1994, với kiến trúc khuôn thành bê thế, bia mờ còn 3 chữ: “Kỷ Tị Niên” (己巳年). Phần âm tạo 2 huyệt kim tĩnh song táng kiểu “trong quan ngoài quách”, với nhân cốt ông (tả) mang áo gấm có 40 nút áo mạ vàng, vòng vàng, 6 nhẫn vàng đính mặt đá quý, quạt giấy xếp, lược sừng, bút lông, ống và cây ngoáy trà bằng đồng, hộp vôi bằng bạc có dây xích hình cầu dẹt chạm dây lá.

Riêng quan tài mộ bà còn nguyên vẹn, có 2 chiếu cói phủ kín mặt áo quan, lớp giấy bản cuộn dày 10cm trải kín mặt áo quan, 1 lá triện bằng lụa còn nguyên mang dòng chữ Nho mờ còn đọc được: “Hoàng Gia cung liệm” (皇家恭殮). Dưới là khối đại liệm bọc lớp vải ta thắt 9 nút và 1 gói bọc lớn cuộn lụa, gấm buộc 9 dây vải. Thi hài phụ nữ khoảng hơn 60 tuổi cao 1,52m được bọc kỹ 3 lớp lụa xếp xen kẽ 2 lớp giấy (dày 10cm/lớp) và mặc 9 lớp quần áo bằng gấm, tơ lụa, vải xô kiểu áo thụng rộng cài khuy chéo bằng mã não và kim loại mạ vàng được ngâm dung dịch nâu đỏ giống nhựa thông mùi cay nồng (dày 10cm, dung tích khoảng 0.83m³). Bà còn tóc đen nhánh, nhẫn cầu và sụn mũi tiêu, da mềm màu tái xám nằm trên tấm thất tinh dưới đáy có lớp nhựa và tro phủ dày 10cm giống nhựa thông, mang hài vải bố thêu sợi vàng tạo hình hoa cúc (1 đôi để bên), bông tai và hạt đá quý, chuỗi hạt bồ đề nâu đen đeo cổ và 2 vòng vàng đặc đeo tay, trong túi gấm nhỏ có phong bì đựng 4 tờ giấy bản chữ Hán gấp nhỏ gồm: 1 lòng phái quy y tam bảo; 1 Bài chú vãng sinh Tịnh độ viết tay chữ Hán; 1 giấy chữ nhật ghi hồng danh Ngũ Phương Phật; 1 giấy ghi câu chú Mật tông⁶.

Các tài liệu độc đáo trong phong bì cụ bà được Trần Hồng Liên nghiên cứu, bao gồm: 1 lòng phái quy y tam bảo (50 x 28cm) được xếp lại, có 19 dòng chữ Hán từ bản in gỗ trên giấy “tam quy ngũ giới” viết thảo nền long ấn vân với 1 dấu ấn mộc chữ nhật “Lâm Tế Gia Phổ” và 3 dấu ấn mộc vuông (Chánh Niệm, Tiên Liễu, Phật Pháp tam bảo) của phái Lâm Tế, dòng Bôn Nguyên, với nội dung:

“Lâm Tự chánh tông pháp phái. Đạo Bôn Nguyên thành Phật tổ tiên.

Minh như hồng nhật lệ trung thiên. Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ.

Chiếu thế chân đấng vạn cổ huyền.

Tam thập nhất thế thượng Mộc hạ Trần, húy Đạo Mẫn.

Tam thập nhị thế thượng Khoáng hạ Viên, húy Bản Kiềm.

Tam thập tam thế thượng Thọ hạ Tông, húy Nguyên Thiều.

Tam thập tứ thế thượng Kỳ hạ Phương, húy Thành Đạo.

Tam thập ngũ thế thượng Từ hạ Nghiêm, húy Phật Tịnh.

Tam thập lục thế thượng Khánh hạ Hưng, húy Tố Trí.

Tam thập thất thế thượng Chính hạ Niệm, húy Tiên Liễu”

Bôn sư truyền thọ tam quy ngũ giới điệp.

Nhân cư tam giới toàn lại thường, ngũ thường, ngũ thường bất bị, bất túc vị nhân, ký qui tam bảo, đương tận ngũ giới, ngũ giới bất trì, nhân thiên lộ tiệt. Ngũ giới ngã sở vị nhân bất sát sinh, nghĩa bất thâu đao, lễ bất tà dâm, trí bất ảm tửu, tín bất vong ngữ, đản tận ngũ thường chi giới, bất tọa tam đồ.

Tiên thanh lợi sinh chi bản, mạc xuất ư tư, cầu thọ ký phái.

Hữu phái cấp phú đệ tử Trần Thị Hiệu, pháp danh Minh Trường thâm chấp.

Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành

Thiên vận Mậu Dần niên, thập ngoạt, thập ngũ nhật thời cấp”.

+ 1 bài chú vãng sinh Tịnh Độ viết tay chữ Hán 9 hàng dọc trên giấy chữ nhật (18 x 22cm) ghi hồng danh 5 vị Phật mang yếu tố Tịnh Độ tông và Mật tông, phiên âm: “Nam Mô Tây phương cực lạc thế giới tam thập

lục vạn ức nhất thập bát vạn cử thiên ngũ bá đồng danh đồng hiệu đại từ bi A Di Đà Phật.

Bạt nhất thiết nghiệp chương căn bản đắc đắc sanh tịnh độ đà la ni.

Nam mô a di đà bà dạ, đà tha dà đà dạ, đà diệt dạ tha, a di rị đô bà tỳ, a di rị đà tát đam bà tỳ, a di rị đà tỳ ca lan đế, a di rị đà tỳ ca lan đa, dà di nị đà na chi đà ca lệ ta bà ha”.

+ 1 giấy hình chữ nhật (20 x 24cm) ghi 5 dòng *hồng danh Ngũ Phương Phật*:

“Nam mô Chí công vương Phật

Nam mô Bảo công vương Phật

Nam mô Lăng công vương Phật

Nam mô Hóa công vương Phật

Nam mô Đường công vương Phật”.

+ 1 giấy ghi câu chú Mật tông viết trên giấy khổ 7 x 23cm gồm 11 chữ: Chữ đầu trên chính giữa; Dưới gồm 2 hàng dọc (5 chữ/hàng) (Tác dụng chú Mật Tông dùng tẩy uế trần áp tà ma, tránh sự quấy phá, biểu thị oai lực của Bồ Tát Quán Thế Âm qua các câu chú Đà La Ni (Dharani); hay oai lực Chuẩn Đề qua câu chú Chuẩn Đề (“Lục tự đại minh chân ngôn”: “OM MANI PADME HUM” - *án ma ni bát mê hồng = ngọc sáng trong hoa sen*). Đó là bằng có kết hợp 3 yếu tố Thiên, Tịnh, Mật của Phật giáo Việt Nam⁷.

Theo nhà khai quật Đỗ Đình Truật⁸, căn cứ vào tấm phướn minh tinh phủ quan tài và “Pháp danh” có thể mộ chủ là bà Trần Thị Hiệu, Pháp danh Minh Trường, thuộc đời tổ thứ 31 - 37 của dòng Bồn Nguyên, tông Lâm Tế. Vị sư truyền giới cho bà là Thiền sư Chánh Niệm, húy Tiên Liễu thuộc đời 37. Bà quy y ngày rằm tháng 10 năm Mậu Dần có thể là phụ nữ hoàng tộc Nguyễn (dâu hoặc bên ngoại) mà khẩu truyền là di hài bà cô của Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu (vợ vua Gia Long) mất năm Kỷ Tỵ (1806 hoặc 1869 (?))⁹.

2.1.4. Mộ bà Khương Thị Đức ở Phan Tây Hồ (quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh)

Mộ hợp chắt do Học viên Cao học Nguyễn Chiến Thắng khai quật năm 2007, với chi tiết kiến trúc độc đáo nhất là tấm bình phong hậu hình khối chữ nhật cao lớn (cao 275cm, rộng 225-260cm, dày 65-

85cm), trang trí viền hoa văn cúc dây so le nhau nằm ngang theo ô trang trí, giữa tạo khung phẳng chữ nhật (155 x 180cm) miết láng hợp chất màu hồng khắc chìm bài minh hơn 100 Hán tự lối “hành thảo” mà nhà nghiên cứu Hán Nôm Nguyễn Văn Đường và Võ Văn Sô đã phiên âm và dịch nghĩa như sau:

“Cần sinh đức đại, khôn dục ân hoàng, khâm vân khí thụ, mẫu viết hóa thành. Úc tích cương nghị, hoàng trực nhu thuận, thực trình. Chí kiên từng tàng, cầm thuộc băng thanh... vọng trọng Khương Thị Đức, danh tiền nhân dĩ ám, hậu tự thừa vinh, hiển bồi công chính, dạ mỹ triều hưng, thọ nhi thể nghiệp, khắc chấn gia thanh, hồng đẳng ân đạt, đồng bản kham linh. Hô ô! Trưng chiêm long nhĩ, ồ ứng ngư miên, lễ tuân niệm, nghĩa trọng thân sinh, truyền thần thời trú, chương thánh hợp hành, vô cùng hiếu hạnh, vũ biểu chí tình, hữu lục tinh từ, quan ư bảo bi. Hạnh thời Quý Hợi, hà nguyệt, thượng hoán...” (乾生德大, 坤育恩弘, 襟云氣樹, 母日化成. 憶昔剛毅, 弘直柔順, 俶貞. 志堅叢藏, 捨屬冰清... 望重姜氏德名前人遺蔭後嗣丞榮顯培公正夜美朝興壽兒世業克振家聲鴻騰恩達同本堪伶呼嗚塚占龍耳塢應牛眠禮遵念義重親生傳神時著章聖合行無窮孝行武表至情右錄旌祠 **x** 關於寶碑行. 時癸亥荷月上渙 ...) (Dịch nghĩa: “Cha sinh đức lớn, mẹ dưỡng ơn to, từ nguyên khí của mẹ mà nên hình hài. Nhớ khi xưa, mẹ hội đủ đức tính cương, nhu, trong trắng. Ngưỡng vọng Khương Thị Đức, nhờ phúc đức người xưa, nối tiếp công lao vinh hiển, giữ mãi tiếng nhà tốt đẹp. Ô hô! Huyệt mộ nơi đất địa, nhớ ơn nuôi dạy, nặng nghĩa sinh thành, tốt cùng đức hạnh, ân tình sáng chói, khắc bia truyền tụng. Thượng tuần, tháng 4 năm Quý Hợi - 1803”).

2.1.5. Mộ bà ở Cầu Xéo (Long Thành, Đồng Nai)

Mộ bà Cầu Xéo do Phạm Đức Mạnh và Đỗ Đình Truật khai quật năm 2011, còn nguyên cấu trúc thành bao với trụ biểu đài sen, bình phong tiền đắp nổi “tứ linh” (long, lân, quy, phụng) và phong cảnh cặp nai dưới gốc đa, hậu chằm đắp phù điêu “lưỡng long triều dương”, cặp ban thờ hông có 4 tượng linh thú (nghe - lân), mũi luyện hình voi phục, hông bia gắn cặp phù điêu lân uốn mình dưới gốc đa. Đặc biệt đây là mộ có bia duy nhất ở Nam Bộ được phát hiện có khắc chữ “Hoàng” (皇). Quan tài gỗ sao phủ tám vải minh tinh với các họa tiết hoa văn hình hoa cúc (18-22 cánh) và

các nhánh dây lá cây, cùng lớp giấy cắt tạo hình vòng cung có nùm tròn ở giữa. Trong lòng áo quan phủ đầy kín từ đầu đến chân một lớp lá sen. Dưới lớp lá sen này là nguyên khối đại liệm và tiểu liệm, các khối liệm này đều có buộc dây và thắt nút ở các đầu dây. Giữa 2 khối đại liệm và tiểu liệm còn phủ dày lớp giấy bản, tám phước màu ngà nâu sẫm còn hình nổi hoa lá, gấm vóc màu nỡn chuối, vải lụa và the màu nâu sẫm in hoa và dây lá nổi, có cả vải xô, các tập giấy bản dài và hẹp.

Thi hài bà 50 - 60 tuổi, cao gần 150cm nằm ngửa, thẳng, hai tay xuôi dọc thân, mặc nhiều gấm vóc hồng tía đính khuy vàng tây, hai chân gác trên một gối hình vuông có vỏ da màu đen, bàn chân còn mang nguyên hình trong đôi hài với mũi thon cong tựa như cánh hoa có thêu kim tuyến chỉ vàng tinh tế. Chủ nhân mộ này nhuộm răng đen giống răng nhuộm của bà Trần Thị Hiệu ở mộ Xóm Cải (quận 5, Tp. HCM), có mang theo bộ đồ ngoáy trầu bạc mạ vàng giống đồ hoàng tộc, túi gấm đựng răng, đầu rắc thủy ngân, chân rắc 1,5 - 2kg trái cây Nguyệt Quế (*Murraya paniculata* (L.) Jack) (Cửu lý hương thảo), ngực rắc hạt lúa (*Oriza Sativa*). Mẫu áo quan có tuổi C14: 270 ± 40 BP (≈ 1680)¹⁰.

2.2. Mộ đá xanh

2.2.1. *Mộ tháp song táng bà Lý Thị Ly và phu quân F. Barbason ở phường 2 (Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh)*

Mộ thiết kế công phu kiểu bát giác ba tầng cao 3,55m, các mặt trang trí nhiều họa tiết hình gương, cảnh sơn thủy, công phụng, trúc mai, cùng câu: “NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT”, với bia đá mang Quốc hiệu “Đại Nam” (大南) khắc nội dung: “Phụng vi thụ Tam quy y Lý Thị Ly, pháp danh tính Ngọc Nữ chi mộ” (奉為受三皈依李氏璃法名姓玉女之墓) (Dịch nghĩa: Mộ bà Lý Thị Ly, đã thụ Tam quy, pháp danh là Ngọc Nữ).

2.2.2. *Mộ song táng Phước Lộc (Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh)*

Khu mộ đá xanh song táng có hai vòng tường bao trong ngoài hình gần vuông, các cặp trụ sen, với bình phong hậu kiến thiết kiểu nhà hai tầng, lớp ngói ống xen kẽ ngói vẩy cá, giữa có khắc chữ “Thọ” (壽) và cặp đối bên có nội dung: “Như kim ngọc vi bảo. Nhân thân dĩ vi bảo” (如金玉為寶. 人親以為寶). Cả hai bia mộ có Quốc hiệu “Đại Nam” (大南); riêng bia mộ rất độc đáo vì trán bia khắc số Latinh giữa Quốc hiệu:

“Đại 1937 Nam” (大1937南). “Hiển tỹ chính thất cố tính Trần hứ” (顯妣正室故姓陳諱) (Dịch nghĩa: “Mộ mẹ cả, trước họ Trần”).

2.3. Mộ đá ong vữa hợp chất

Mộ đá ong song táng được chúng tôi khai quật ở Gò Cây Cây, khu phố 3 (Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh); kiến trúc chuyển về Bảo tàng Lịch sử Văn hóa (Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG-HCM). Mộ có cấu trúc khuôn viên tường bao hình chữ nhật, dài 10m, rộng 5,3m. Ngoài các trụ biểu đầu sen và phối trí uynh thành, hương án thường thấy, đặc sắc nhất ở di tích này là bình phong phối trí 3 khuôn, khuôn giữa hình vuông chập một đầu, bề mặt được tô lớp vữa mỏng nhưng hiện bị bong tróc gần hết. Hai bên là hai khuôn hình chữ nhật, bề mặt tô lớp vữa mỏng chứa nhiều cát dùng để viết câu đối bằng chữ Hán. Chữ được viết trực tiếp lên lớp vữa màu đỏ và một đường viền khắc vạch bao quanh nét chữ. Mỗi khuôn có một câu đối gồm năm chữ viết dọc nhưng hiện chỉ đọc được bốn chữ câu đối bên hữu có thể là “Hợp cân lưỡng ngư miên” (合磬兩牛眠) mang nghĩa bóng chỉ “nơi an nghỉ chung cặp chồng vợ”¹¹.

2.4. Mộ gạch thẻ, đá hộc - đá ong vữa hợp chất tôn tạo phủ ngoài Cement

Dạng mộ này vốn cốt xây rất cổ song nhiều lần tôn tạo tô đắp, phủ dày cement, thậm chí có ngôi bị khai quật di dời làm mới chỉ còn giữ được bia xưa, rất phổ biến trong những quần thể di tích “Lịch sử Văn hóa Quốc gia” như Lăng Hoàng Gia ở Gò Rùa, Quy Sơn (龜山) thuộc Long Hưng, Gò Công (Tiền Giang); các mộ Nhụ Nhân Phan Thị Tánh bia “Việt Cố” và Phạm Thị Du (1768 - 1821) bia “Hoàng Việt” - thân mẫu và chánh thất Quốc công Phạm Đăng Hưng, cha của Từ Dũ Thái hậu Phạm Thị Hằng; mộ các bà Trần Thị bia “Việt Cố”, Dương Thị Nhiều bia “Hoàng Thân”, Hồ Thị Hứ và Phạm Thị Y bia “Đại Nam”; Các lăng tẩm Nhụ nhân và ái nữ của Xứ sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản; mộ bà Lê Thị Điền và con gái nữ sĩ Sương Nguyệt Ánh (1864 - 1921) bên nhà thơ Đồ Chiểu ở Ba Tri; “Mả Bà Chu” thứ thất danh tướng Châu Văn Tiếp (1738 - 1784) ở Chợ Lách (Bến Tre); mộ bà Trương Thị Gương (1738 - 1839) ở Tường Lộc, Tam Bình) hoặc lăng tẩm có bia “Hoàng Việt” của thân mẫu và em gái Thoại Ngọc Hầu là cụ bà Nguyễn Thị Tuyết và bà Nguyễn Thị

Định, cùng thân mẫu bà Châu Thị Tế là cụ bà Đỗ Thị Toán ở Vũng Liêm (Vĩnh Long), mộ Phạm Thị chánh thất quan tuần phủ Hà Tiên Huỳnh Mãn Đạt ở Rạch Giá, v.v...

Ở khu lăng Thoại Ngọc Hầu dưới chân núi Sam (Châu Đốc, An Giang), ngoại trừ Lăng Ông cùng chánh thất Châu Thị Tế với “An Tích Đường” (安錫堂) và thứ thất Trương Thị Miệt với “An Hiển Mộ” (安顯墓) còn gần nguyên hình hài xưa, với cả học chứa đồ tùy táng có cả trảng hạt, chuỗi đá quý, thủy tinh, hồ phách; toàn bộ 17 mộ gia quyến bên cạnh, cùng 45 ngôi bên tả hữu đều hoàn toàn phủ dày cement trên các cấu trúc khối chữ nhật, voi phục, bầu dục dài, trái đào mà theo “Tế nghĩa trùng văn” tương truyền là mộ táng của quan khâm sai, quyền thuộc quan Bảo Hộ, các binh sĩ, những người tử nạn khi đào kênh rạch xưa được lấy cốt đem về táng tập thể từ trước ngày dựng bia Vĩnh Tế năm 1828.

Trên các sườn núi Bình San (Hà Tiên, Kiên Giang), ngoại trừ các mộ cư sĩ có bia “Việt Cổ” (Nguyễn Đình Tú) hay bia “Hoàng Việt” (Nguyễn Hữu Nhất Chân) hay mộ bảo tháp thiền sư có bia khắc: “Việt Cổ. Lâm Tế chánh tôn tam thập thất thế húy Tiên Giác Bửu Hoa Châu Trần Công Thiền sư. Ất Ty niên Thập nguyệt nhị thập lục kỳ tốt. Ngũ nguyệt cát nhật lập thạch” (越故.臨濟正宗三十七世諱先覺 x 花珠陳公禪師.乙巳年十月二十六耆卒.五月吉日立石) (Dịch nghĩa: “Chính tông Lâm Tế đời thứ 37, Thiền sư Trần Công, pháp danh Tiên Giác Bửu Hoa Châu, mất ngày 26 tháng 10 năm Ất Ty - 1845, lập bia ngày tốt tháng 5”).

Các lăng tẩm quý bà danh tiếng nhất ở đây được Ngô Thế Phong và Phạm Đức Mạnh khảo sát mùa điền dã 2014 - 2015 có thể điểm tên như:

(1). Lăng bà Mạc Cửu - Ý Đức Thái phu nhân Nguyễn Thị, thiết kế tam thành tường bao xây đá tảng và đắp vữa hợp chất, với hai vòng thành “bán noãn hình” và kiêu lá đề trang trí hoa sen, cặp đầu phượng, hương án có “rồng cuộn” (viên long), bờ thành có cặp lân ngậm ngọc; Bia sa thạch khắc nội dung: “Cáo tặng. Ý Đức Thái Phu Nhân Mạc Phủ Nguyễn Tỷ chi mộ. Long Phi Ất Mão trọng đông cốc đán. Hiếu nam Thiên Tứ lập thạch” (誥贈,懿德太夫人莫府阮妣之墓.龍飛乙卯仲冬穀旦.孝男天賜立石) (Dịch nghĩa: “Cáo tặng: mộ mẹ Ý Đức Thái Phu

Nhân Mạc Phủ Nguyễn Tỷ. Ngày tốt tháng 11 năm Ất Mão (Long Phi) (1735), con trai có hiệu Thiên Tứ lập bia”).

(2). Lãng bà Hiếu Túc Thái phu nhân Nguyễn Thị (chánh thất Đô đốc Mạc Thiên Tứ) có công lớn gây dựng bá nghiệp cho họ Mạc ở Hà Tiên, từng được chúa Nguyễn sắc phong đến nhất phẩm phu nhân¹², bị Pháp khai quật di dời năm 1911 xây bao vòng thành bán nguyệt, gắn bia khắc ghi nội dung: “Hoàng Minh. Hiếu Túc Thái Phu nhân Mạc Phủ Nguyễn Tỷ chi doanh. *Nhâm Thân trọng xuân cốc đán. Hiếu nam Tàn, Hoàng, Thảng lập thạch*” (皇明, 孝肅太夫人鄭府阮妣之塋. 壬申仲春穀旦. 孝男瀕, 潢, 湟立石) (Dịch nghĩa: “Triều Minh. Phần mộ Mạc Phủ Hiếu Túc Thái phu nhân Nguyễn tỷ, buổi sáng, tháng 2 năm Nhâm Thân (1752), Các con trai có hiệu Tàn, Hoàng, Thảng lập bia”).

(3). Lãng Mạc Mi Cô - ấu nữ của bà Hiếu Túc Thái phu nhân Nguyễn Thị và Đô đốc Mạc Thiên Tứ, được đích thân mẹ chủ táng phía Tây núi Bình San và cha truyền khắc bia ghi: “Tiểu thư Nghi nhân Mạc mi cô mộ” (小姐宜人莫湄姑墓) mà vì yếu chiết (夭折) - đoản chiết (短折), gắn với truyền kỳ về “bài sấm” liên quan đến “kho báu bí mật” Mạc Gia ở Hà Tiên: “Khả thủy sơn non. Nước xanh dờn dờn. Núi Xanh dờn dờn. Nhị thập viết đại. Ấp trồng cây trái. Quả ngọt hoa thơm. Tay vin tay hái. Hoa nhỏ tí tí. Quả nhỏ tí tí. Tám chín xuân thu. Hoa nào phong nhụy. Phi vương phi bá. Xung cô xung quả. Trời có con trai. Một cội bảy lá. Bờ tre xanh xanh. Hái lá nấu canh. Canh ăn hết canh. Vị cay thanh thanh. Trời tây bóng ngả chênh chênh. Soi vào hang đá long lạnh ngọc vàng. Vàng trong lòng đá. Vàng chói sáng lò. Vọng lên lầu các nguy nga. Ao sen nở trắng trước tòa khói hương”. Theo Thi sĩ Đông Hồ, gạt bỏ những gì huyền bí kiểu thần chú dân gian, bài này chứa đựng một ý nghĩa như là một bài thơ sử ký sự, đáng truyền như lời tiên đoán sự nghiệp của họ Mạc ở Hà Tiên, từ khi khai sáng cho đến lúc tàn mạt.

(4). Lãng Bà Cô Tự (Tự Thành Thực Nhân Nguyễn Thị): Bà Thiếp của Mạc Thiên Tứ, liên quan đến sự hình thành của ngôi chùa danh tiếng “Phù Dung Cổ Tự” ở núi Bình San. Đây là ngôi chùa xây lại, còn chùa Phù Dung cổ bị quân Xiêm La phá sập trong tao loạn 1833 - 1834, hiện chỉ còn nền (12 x 9m) và một ngọn tháp bát giác (cao 5m, dày 1m) xây bằng hợp chất khoảng thế kỷ 18 còn bia khắc chữ Hán: “Lâm Tế tam

thập lục thế Ấn Đàm Lão Hòa Thượng chi tháp” (臨濟.三十六世印曇老和尚之塔) (Dịch nghĩa: “Tháp của Lão Hòa thượng Ấn Đàm đời thứ 36 dòng Lâm Tế”)¹³.

Vào năm 1846, sau khi đánh đuổi quân Xiêm, Tổng đốc An Hà là Doãn Uẩn cho cất lại ngôi chùa khác ở đầu bắc núi Bình San, trên nền nhà xưa kia có “Tao đàn Chiêu Anh Các”, và ông đã đặt tên ngôi chùa mới là Phù Anh (ghép từ hai chữ Phù Dung và Chiêu Anh Các). Đây là “Chùa Phù Cừ” theo *Đại Nam nhất thống chí, phần Lục tỉnh Nam Việt*, vì cái tên “Dung” phạm úy tên vua Thiệu Trị: “Chùa Phù Cừ ở chân núi Phù Cừ, xã Mỹ Đức huyện Hà Châu, do Mạc Thiên Tứ lập ra khi trước, năm Thiệu Trị thứ sáu (1846), nhân dân tình hạt xây sửa lợp ngói, trước sân đào giếng, theo núi dựng nhà...”¹⁴. Tục truyền, chùa khởi thủy do Đô đốc Mạc Thiên Tứ (1706 - 1780) sai xây làm nơi tu hành của nàng thứ cơ Phù Cừ (1720 - 1761), tục danh Nguyễn Thị Xuân (thứ nữ di thân nhà Lê Nguyễn Đình) vốn giỏi văn thơ, được cha se duyên Đô đốc sau cuộc gặp tại Tao đàn Chiêu Anh Các¹⁵. Chùa xây sau lớn với chính điện thờ Thích Ca Mâu Ni và 2 đại đệ tử A Nan và Ca Diếp (3 pho tượng cổ từ 1720), cùng hậu điện thờ Ngọc Hoàng và Nam Tào - Bắc Đẩu.

Mộ đơn táng nằm cách chùa 20m, cấu trúc đơn thành ôm lấy mũi luyện hình tròn (viên hình), gắn ban thờ bia và hương án nằm trước. Bia đá khắc Hán tự nội dung: “Hoàng Việt. Hiển tử Từ Thành Thục nhân Mạc phủ Nguyễn thị chi mộ. Long Phi Tân Ty trọng xuân cát đán. Nam Chú lập thạch” (皇越.顯妣慈誠淑人莫府阮氏之墓.龍飛辛巳仲春吉旦.男澍立石) (1761) (Dịch nghĩa: “Mộ mẹ Từ Thành Thục Nhân Mạc Phủ Nguyễn Thị nước Hoàng Việt viên tịch ngày lành tháng 2 năm Tân Ty, con trai Chú lập thạch”). Phía trước sân tiền còn thêm một tấm bia đá khắc chữ Việt: “Lăng bà Phù Dung, Từ Thành Thục Nhơn Nguyễn Thị Xuân (1720 - 1761) viên tịch rằm tháng 2 Âm lịch, hiệu Phù Cừ”.

(5). Mộ bà Mạc Thị Ân: Mộ bảo tháp đơn táng, với nầm đế hình hộp chữ nhật (phương hình) và xây chồng 3 cấp làm đế tháp gắn bia mặt tiền và 3 tầng chóp thon nhọn về đỉnh. Tường rào bao quanh gắn lan can hình con tiện, cùng 4 cặp trụ biểu đầu búp sen phối trí các cặp đối Hán tự và biểu tượng “âm dương” tô màu sơn xanh, đỏ, quét vôi vàng trắng trên bờ tường đá hộc trát cement. Bia khắc Hán tự mờ nhiều, nội dung còn đọc

được: “Đại Nam. Hiền tỷ cô pháp danh Hồng Ân, tự tính Tiên Mạc phủ chi mộ... Nhâm Hợi nhất nhật mạnh đông. Thiên môn... lập thạch” (大南. 顯妣姑法名紅恩宇姓先鄭府之墓. x 壬亥一日孟冬. 仟門... 立石) (Dịch nghĩa: “Đại Nam. Mộ mẹ Mạc Thị pháp danh Hồng Ân, ... lập bia vào ngày 1 tháng 10 năm Nhâm Hợi).

Ngoài ra, còn có các lăng tẩm các bà thiếp của Đô đốc Mạc Thiên Tứ như: Từ Thục Cung Nhân Hoàng Thị có bia đá xanh khắc: “Hoàng Minh. Từ Thục Cung nhân Mạc phủ Hoàng Thị chi mộ. Tuế Đinh Hợi trọng thu cát đán. Nam: Dự, Hiền, Hạng, Pha lập thạch” (皇明. 慈淑恭人莫府黃氏之墓. 歲丁亥仲秋吉旦. 男: 瀕, 顯, 項, 頗立石) (Dịch nghĩa: “Hoàng Minh. Mộ Từ Thục Cung nhân Mạc phủ Hoàng Thị, tháng 8 năm Đinh Hợi, các con trai Dự, Hiền, Hạng, Pha lập bia”); Bà Từ Tín Cung nhân Mạc Phủ Ngô Thị có bia đá xanh khắc: “Càn Long Ất Dậu trọng xuân. Tặng Cung Tín Nghi Nhân Mạc phủ Ngô Thị chi mộ” (乾隆乙酉仲春. 贈恭信宜人莫府吳氏之墓) (Dịch nghĩa: “Tặng Mộ Cung Tín Nghi Nhân Mạc phủ Ngô Thị, tháng 2 năm Ất Dậu (Càn Long 30) (1765”); Mộ bà Từ Định Lão Cung nhân Nguyễn Thị có bia đá xanh khắc: “Hoàng Việt. Tặng Từ Định Lão Cung nhân Nguyễn môn Nguyễn Thị chi mộ. Long phi Ất Dậu niên lập nguyệt tạo. Nam: Mậu Trường lập thạch” (皇越. 贈慈定老恭人阮門阮氏之墓. 龍飛乙酉年臘月造. 男茂長立石) (Dịch nghĩa: “Hoàng Việt. Tặng mộ Từ Định lão Cung nhân Nguyễn môn Nguyễn Thị. Tạo tháng Chạp năm Ất Dậu (Long Phi), con trai Mậu Trường lập bia”); Mộ bà Từ Mẫn Nghi nhân Vương Thị có bia khắc: “Từ Mẫn Nghi nhân Mạc phủ Vương Thị chi mộ. Canh Thìn mạnh hạ cát đán. Hiếu nam Bá lập thạch” (慈敏宜人莫府王氏之墓. 庚辰孟夏吉旦. 孝男伯立石) (Dịch nghĩa: “Mộ Từ Mẫn Nghi nhân Mạc phủ Vương Thị. Ngày tốt tháng 4 năm Canh Thìn (1820), con trai có hiếu Bá lập bia”); Mộ bà Thành Đức Thái Phu nhân Trần phủ Mạc Thị - vợ Đại tướng Trần Hoàn có bia khắc: “Cáo tặng. Thành Đức Thái Phu nhân Trần phủ Mạc Tỷ chi doanh. Canh Dần quý xuân cát đán. Hiếu nam Thiệu Hồ Phách lập thạch” (誥贈. 誠德太夫人陳府莫妣之塋. 庚

寅季春吉旦. 孝男紹琥珀立石) (Dịch nghĩa: “Cáo tặng: Mộ Thành Đức Thái Phu nhân Trần phủ Mạc Tỷ. Ngày tốt tháng 3 năm Canh Dần (1770). Con trai có hiệu Thiệu Hồ Phách lập bia”); Mộ bà Từ Hòa Nghi Nhân Nguyễn Thị với bia mộ khắc: “Hoàng Việt. Hiền tỷ Từ Hòa Nghi Nhân Mạc phủ Nguyễn Thị chi mộ. Long phi Ất Dậu mạnh đông cát đán. Nam Quang lập thạch” (皇越. 顯妣慈和宜人莫府阮氏之墓. 龍飛乙酉孟冬吉旦. 男洸立石) (Dịch nghĩa: “Hoàng Việt. Mộ mẹ Từ Hòa Nghi Nhân Mạc phủ Nguyễn Thị. Ngày tốt tháng 10 năm Ất Dậu (Long Phi) (1765). Con trai Quang lập bia”); Mộ bà Từ Định Lão Phu nhân Nguyễn Thị có bia khắc: “Hoàng Việt. Hiền tỷ tặng Từ Định Lão Thục nhân Nguyễn Mụ chi mộ. Canh Dần mạnh đông cát đán. Nữ Khang Thị Châu lập thạch” (皇越. 顯妣贈慈定老淑人阮姥之墓. 庚寅孟冬吉旦. 女康氏珠立石) (Dịch nghĩa: “Hoàng Việt. Mộ mẹ được tặng Từ Định Lão Thục nhân Nguyễn Mụ. Ngày tốt tháng 10 năm Canh Dần (1770). Con gái Khang Thị Châu lập bia”); Mộ bà Từ Thuận Nghi Nhân Nguyễn Thị có bia khắc: “Từ Thuận Nghi Nhân Mạc phủ Nguyễn Thị chi mộ” (慈順宜人莫府陳氏之墓); Mộ bà Thuận Thục Thái Phu nhân Châu Thị có bia khắc: “Cáo tặng. Thuận Thục Thái Thái Phu nhân Nguyễn môn Châu tỷ chi doanh. Long phi Ất Mão mạnh đông. Hiếu Nam Thông Tuệ lập thạch” (誥贈. 順淑太太夫人阮門朱妣之塋. 龍飛乙卯孟冬. 孝男通慧立石) (Dịch nghĩa: “Cáo tặng: Mộ Thuận Thục Thái Thái Phu nhân Nguyễn môn Châu tỷ. Ngày tốt tháng 10 năm Ất Mão (1735), con trai có hiệu Thông Tuệ lập bia”); Mộ bà Từ Chân Phu nhân Hứa Thị - vợ Mạc Tử Hoàng, có bia khắc: “Minh Cố. Cáo tặng hiền tỷ Từ Chân Phu nhân Mạc phủ nguyên phối Hứa Thị chi mộ. Long phi Bính Thân trọng đông cát đán. Hiếu Nam:... Bách, Trụ, Bính, Thúc; Tôn đồng lập thạch” (明故. 誥贈. 顯妣慈真夫人鄭府元配許氏之塋. 龍飛丙申仲冬吉旦. 孝男:... 栢, 柱, 柄, 式 (có bộ “mộc”); 孫同立石) (Dịch nghĩa: “Minh Cố. Cáo tặng mộ mẹ Từ Chân Phu nhân Mạc phủ nguyên phối Hứa Thị. Ngày tốt tháng 11 năm Bính Thân (Long Phi) (1776). Các con trai có hiệu:..., Bách, Trụ, Bính, Thúc; cháu cùng lập bia”), v.v...

3. Đôi điều nhận thức

Các công trình kiến trúc lăng tẩm hợp chất và cốt gạch-đá có nhiều yếu tố “Phật giáo” vừa khảo tả chính là những “Ngôi nhà vĩnh cửu”, nơi “Vạn niên cát địa” dành riêng cho nữ quý tộc Nam Bộ đương thời - những Phu nhân quyền quý chánh, thứ thất tổng đốc, tổng trấn, đại tướng, thống chế, thượng thư, tham tri Bộ Hộ, Bộ Binh, Bộ Lại, các phu nhân tổng đốc, bá hộ, tuần phủ và cả văn sĩ, thầy đồ trí giả, v.v., là “chứng tích lịch sử” của “bạn đời” những thế hệ Tiên hiền - Hậu hiền anh hùng mở cõi từng vùng-miền đất rừng Phương Nam từ Biên Hòa - Gia Định - Định Tường đến tận cùng Châu Đốc (An Giang), Rạch Giá và Hà Tiên (Kiên Giang).

Đó là các công trình mang “tính nữ” dành cho các mệnh phụ triều Nguyễn được ban danh cao sang “Cung Nhân”, “Nhụ Nhân”, “Thiện Nhân”, “Thục Nhân”, “Nghị Nhân” vì “Đoan chính”, “Đoan cung”, “Trình thuận”, “Trình liệt”, “Trình thực”, “Toàn thực”, “Ý Đức”; vẫn xây dựng quy mô đồ sộ và kiến tạo kỳ công, chuẩn bị sinh phần chu đáo và dài lâu, trang trí nghệ thuật sinh động và tinh tế từ bề nổi cấu trúc uyển thành giống tay ngai, cặp trụ cổng hình búp sen hay “đuốc thiêng”, các ban - bệ thờ chân quỳ, các cặp tượng thú châu giống nghê (hay lân cái), mũi luyện hợp chất kiểu “voi phục” hay nhà mồ gắn nhà bia (còn nguyên chữ khánh đường, câu đối, bia gắn) uy nghi lộng lẫy; đến các cấu trúc âm phần thiết kế kỳ công không khác gì kim tinh dành cho mộ Đại quan Thượng thư Giám thành sứ Khâm sai Chương cơ Trần Văn Học (mất năm 1822) và nhiều đại thần triều Nguyễn khác. Đặc biệt, chúng chứa đựng nhiều chi tiết kiến trúc rất quý như tượng nổi hình “ngư miên” (hoặc “xi vĩ - xi vãn”), phù điêu gắn hậu chẩm vừa mang mang phong cách trang trí truyền thống Việt Nam đặc trưng từ Thời Lê - Nguyễn, vừa có các motif trang trí, phối trí và kiến trúc mang đặc trưng của kiến trúc lăng tẩm quý tộc “danh gia vọng tộc” của Nam Bộ đương thời. Ví dụ, các trụ cổng hình búp sen (hay “đuốc thiêng”), việc phối trí cặp ban thờ hồng đối xứng giữa phần quách và phần tiền sảnh; các tượng tròn linh thú châu bên, các chân ban thờ bia - thờ thổ địa - bình phong kiểu “chân quỳ”, các cặp phù điêu rất sinh động, với những chi tiết hình chim thú và hoa lá đa dạng (long, lân, quỳ, phụng, nai, cây đa - cây si, vân mây cách điệu, ngũ dơi - ngũ phúc, rồng cuộn (viên long), long ẩn vân, cặp nai dưới bồ đề, v.v.), có cả di tồn Hán Nôm quý hiếm trên bia, cặp câu đối và bình phong hậu, minh tinh cắt giấy gắn trên nắp thiên quan tài và có cả các motif trang trí kiến trúc mộ phần thường chỉ thấy ở nơi yên nghỉ của

các quý ông, các vị tiền hiền dòng dõi “danh gia” quyền quý của xứ Nam Bộ xưa nói chung¹⁶.

Ngoài các biểu tượng “Rồng - thái dương & Phụng - Thái âm” trong “Tứ linh” tượng trưng cho thiên hạ thống nhất thái bình thịnh trị, vạn sự như ý, quang minh và quyền uy, cao quý và cát tường¹⁷, với đồ án “song phượng châu mặt trời”, in dấu trên bia đá gắn trên lăng tẩm hoàng tộc quyền quý cao sang thời Hồng Đức (lăng Bà Kính Phi họ Nguyễn (1485); lăng Đường Vương, con trai Lê Thánh Tông (1492); lăng Cẩm Vinh, con gái Lê Thánh Tông (1498). Riêng bức song phượng vẽ ngũ sắc trên mặt vách hậu nhà mồ của mộ phu nhân họ Võ (cũng như cặp khánh bạc song phượng ở mộ bà đường Nguyễn Tri Phương, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh) rất đáng lưu ý vì hình ảnh chim phượng, chúa tể 360 loài chim trong thế giới biểu trưng thân thoại Phương Đông và Việt Nam “cao quý và lớn lao gần tương tự như rồng”.

Thần thoại cổ (E. T. C. Warner, K. Bali) cho biết: Phượng đứng đầu 360 loài chim có thân hình quyến rũ, kết tinh vẻ đẹp, sự mềm mại thanh lịch và duyên dáng của tất cả loài chim (đầu trĩ, mào gà trông hình mây, mỏ chim nhọn, cổ rùa có bộ lông mượt như lụa, óng ánh như rục lửa) - cấu trúc, tiếng hót của phượng tượng trưng cho phẩm chất tốt lành và các thành tố vật chất của vũ trụ, với kết tụ 5 sắc: xanh xám, vàng, đỏ, trắng, đen tượng trưng cho 5 bản đức (5 đức tính: ngay thẳng, lương thiện, công bằng, khoan dung và “trình” - thủy chung). Phượng còn 9 phẩm chất: màu sắc (ưa nhìn), mào (sự ngay thẳng), lưỡi (chân thật), tai (âm nhạc), trái tim (quy pháp), ngực (chứa báu vật của văn học), cựa (chống kẻ phạm pháp). Về vật chất, phượng kết tụ 6 giống: đầu giống vòm trời, mặt giống mặt trời, lưng giống mặt trăng lưỡi liềm, cánh giống gió, đuôi giống cây, chân giống mặt đất; tiếng hót du dương của phượng là 5 nốt nhạc tượng trưng 5 đức tính, tiếng trầm như trống, tiếng cao ngân vang, êm dịu khi “thiên hạ thái bình” và mỗi khi phượng xuất hiện là “điềm lành báo hiệu đất nước yên vui, phồn thịnh, thánh nhân giáng thế trị vì”. Sử sách chỉ chép hình ảnh chim phượng xuất hiện duy nhất một lần năm 1110 ứng thời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) thời kỳ Đại Việt thịnh trị bậc nhất lịch sử Việt Nam thời Lý¹⁸. Đương nhiên, hình ảnh chim phượng còn được coi là biểu trưng cho nữ giới và “Hậu”, sứ giả của tiên nữ, xuất hiện suốt trường kỳ lịch sử quân chủ Việt Nam, trong nhiều di tích quý tộc nữ - hậu tử Lý, Trần đến Nguyễn. Ví dụ, hình phượng thời Lý - Trần: chạm bậc 2 chùa do Hoàng Thái hậu Ý Lan tài trợ xây dựng,

trên bia do Thái úy Đỗ Anh Vũ làm đề ca ngợi công lao mẹ mình đã xây dựng chùa, hình phượng chờ tiên nữ nhạc công thiên thần chùa Thái Lạc hay “song phượng ngậm hoa châu mặt trời” ở chùa Bối Khê. Phượng còn được đắp nổi trong cả cặp bình phong sau mộ Đá Thanh trong lăng vua Dục Đức và bà Từ Minh ở Huế. Đặc biệt, motif “Phượng ngậm ngọc” thời Lý là tuyệt tác của kiến trúc cung điện - lầu đài Hậu - Phi phát hiện ở Hoàng Thành Thăng Long gần đây được coi là “đẹp và sang trọng bậc nhất trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam”¹⁹.

Còn hai cặp kỳ thú Lân - Nghê châu miếu Thổ Thần trên bờ bao nữ tường mộ Bà Cầu Xéo lại tượng trưng cho Thiếu âm là vật báo hiệu điềm lành hỷ sự, may mắn, trường tồn trong tôn giáo dân gian Phương Đông, phổ cập vào thời Nguyễn trên các án bạc và ngà, trong kiến trúc trang trí từ cung đình ở bình phong (cung Trường Sanh, lăng Cơ Thánh), lăng Tự Đức, giá treo chuông khánh, bệ đạp chân ngài vua, trên bờ mái, nóc cung điện Thái Hòa, sân châu Thế Miếu; đến dân gian: tam quan chùa, trụ biểu đình làng, bình phong đình, miếu phủ đệ, v.v.. Lân - Nghê ứng với quy (Thiếu dương) tượng trưng vũ trụ với mái cong vòm trời, bụng phẳng mặt đất biểu hiện trường tồn, thanh cao, thoát tục, cũng có hình tượng trên án “Quốc Mẫu chi bảo”, trên Chương Đình thời Minh Mạng, quy - “trên đền đội bia, xuống chùa công hạc” chuyển tải các thông điệp văn hóa tri thức và văn hóa tâm linh²⁰.

Ở các công trình mộ nữ Nam Bộ này, ngoài các dấu ấn chung của dạng mộ hợp chất quý tộc Việt thời Trung và Cận Đại từ cách thức mai táng và thiết kế âm phần “trong quan - ngoài quách”, kỹ thuật liên kết quan - quách gỗ bằng mộng thắt, rãnh soi và chốt “cá gỗ”, quan tài sơn son bọc vải và phủ minh tinh, chủ nhân nữ nhuộm răng đen với thi hài được thân quyến tâm liệm kỹ càng đặt trên chiếu cói với lớp tro dày đáy quan, dấu tích “trầu cau” và túi gấm đựng răng rụng, v.v.) - những đặc trưng chung từng được giới Khảo cổ học phát hiện khi khai quật các ngôi mộ hoàng tộc thời Lê - Nguyễn ở Miền Bắc (lăng mộ Vua Lê Dụ Tông ở Bái Trạch (Thọ Xuân), mộ bà Dương Thị Ngọc Tú, con gái Nguyễn Hoàng, vợ Trịnh Tráng ở Hà Long (Trung Sơn), mộ Dân Lực (Nông Cống, Thanh Hóa), mộ bà Dương Thị Bi, vợ Vua Lê Thái Tông, mẹ Vua Lê Nghi Dân ở Nhân Giả (Hải Phòng) (quan tài sơn son, phủ minh tinh, bọc vải); mộ Thái Phụ (Kim Anh, Vĩnh Phúc), mộ Dương Xá (Gia Lâm); mộ Thanh Vân (Thanh Liêm, Mê Linh) và Mã Dẫy (Cầu Giấy, Hà Nội); mộ bà Nguyễn Thị Quý Nương ở Lai Xá (Vụ Bản, Nam Định), mộ cung

phi Lê ở Thụy Xuân (Thụy Anh, Thái Bình) (cơi trầu, túi trầu cau, túi đựng răng, đinh sắt, hài cườm); mộ Đông Sơn (Yên Dũng, Bắc Giang) (nụ trà, hạt thóc rang), v.v...²¹.

Các ngôi mộ cổ ở Nam Bộ còn thể hiện các đặc điểm rất độc đáo lần đầu được biết đến ở cả Việt Nam. Ví dụ, mộ Bà Võ Thục Nhân (quận 3, Tp. Hồ Chí Minh) có bố cục nhà Mộ - nhà Bia “Trinh Thuận Đường” rất hiếm có và cặp câu đối chỉ thể địa là “Đất phúc” được lựa chọn kỹ lưỡng nơi có “Non xanh trông nước biếc” để kiến thiết công trình dành cho người quá cố là “Phúc nhân” (“Tú san tiếp tú thủy” và “Phúc địa đãi phúc nhân”), với các cặp hình thể hiện 2/8 biểu tượng Phật giáo là hình “ốc” (“loa”: thể hiện sự chiến thắng) và hình “sen” (“liên hoa”: thể hiện sự tinh khiết), các đồ án “song phượng châu mặt trời” truyền thống, cùng với nhiều di vật độc đáo được chủ nhân ngôi mộ mang theo sang “Thế giới vĩnh hằng” (đôi bông tai vàng, lược đồi mồi có đai vàng, chuỗi hạt hổ phách, trâm đồng, các di tồn thực vật lạ như các trái “Chăm bàm”, “Công chúa” và “Màng Tang”, v.v...²².

Về căn bản, điêu khắc và trang trí trên la thành, ô học, bình phong, hậu chẩm, cửa-công, trụ biểu và mộ chí của lăng tẩm hợp chất quý tộc Nam Bộ chịu ảnh hưởng trực tiếp từ nghệ nhân miền Nam Trung Bộ ngay thời Chúa Nguyễn (thế kỷ XVI - XVIII) ở những đề tài chủ đạo và phổ biến nhất, như: Tứ linh (long, ly, quy, phụng), Tứ thời (mai, sen, cúc, trúc), Tứ quý (mai, lan, cúc, trúc), Tứ bửu, Bát bửu (Không, Phật, Đạo) tả thực hay cách điệu kiểu giao hóa, long hóa, các motif song phụng, “lưỡng long triều nhật-nguyệt”, “lưỡng long tranh châu”, liên hoa, liên đăng, hồi văn kỷ hà, trục tuyến gãy góc, xoắn ốc, thủy ba, v.v.. Đặc biệt, “Hoa sen đã xuất hiện mang tính khuynh loát trước các chủ đề khác” không chỉ về mật độ xuất hiện, số lượng thể hiện, mà còn được nghệ nhân Đàng Trong ngay “thời các Chúa Nguyễn” thiết trí và mô tả dưới nhiều tư thế, trên nhiều vị trí, biến hóa khôn lường, hoặc độc lập trên trụ biểu, hoặc kết hợp trên diềm và đế bia kiểu các motif: “sen - rồng”, “sen - kỷ hà”, “sen - dây lá”, “sen - cúc”, “liên hóa dây lá”, “hồi văn liên hoa”, chủ đề sống động “gắn với chu kỳ sinh trưởng từ sen búp, sen hàm tiếu đến sen mãn khai, với đầy đủ các bộ phận từ hoa, lá, gương, nhụy”²³.

Những đặc trưng này của “mỹ thuật thời Chúa Nguyễn dẫn liệu từ di sản lăng mộ” Đàng Trong với riêng hình tượng hoa sen hoàn toàn tương thích với quan sát của chúng tôi trong tất cả các di sản kiến trúc lăng tẩm

quý tộc Nguyễn ở Nam Bộ thời Trung và Cận đại. Đặc biệt thú vị dù thứ “Hoa Thánh” này phổ cập trong di sản lăng tẩm Lê - Nguyễn khắp đất nước, thậm chí biểu tượng trang trí cổ truyền “mang tính khung loát” ấy vẫn còn sống động như “Quốc Hoa” trong mộ táng Việt hiện đại, nhưng chỉ có ở “Đàng Trong” và Nam Bộ, các nhà khảo cổ học mới ghi nhận thấy hiện tượng cổ nhân dùng lá sen (Hà diệp) đắp thi hài người thân quá cố như ở mộ hợp chất Diên Sơn (Khánh Hòa) khai quật 1988 có “3 lá sen lớn đầy Hiền sĩ Nội sử trí quan Văn nhân Nguyễn Bình Hữu”²⁴.

Mới đây nhất, cuộc khai quật của chúng tôi còn phát hiện cả lớp lá sen dày phủ kín thi hài nữ quý tộc ở mộ thuần hợp chất Cầu Xéo (Long Thành, Đồng Nai)²⁵. Có người coi việc đắp lá sen nhằm “giữ xác” lâu phân hủy như gợi ý của các nhà dược liệu học về tác dụng của “Hà diệp” trong y học cổ truyền Việt Nam. Lại có người giải thích theo ý nghĩa tâm linh liên quan đến việc coi lá sen có tác dụng “an thần” vỗ về “giác ngủ ngàn thu” của người quá cố. Ngoài tác dụng khoa học khả dĩ ấy, ý tưởng coi Sen tượng trưng cho những trung tâm ý thức khác nhau (Chakra, luân xa) với Lá Sen (Hà diệp) phẳng tượng trưng cho “sự giải thoát”. Chúng tôi liên tưởng đến “Liên Hoa” trong tám biểu trưng Phật giáo (cùng với xa luân, liên, loa, thiên cái, bảo cái, bảo bình, song ngư) và “Bát Bửu” có thể hàm chứa ý nghĩa giúp người quá cố hướng đến cảnh giới Tịnh Độ với hạnh phúc an vui vĩnh hằng, chứ không bị cái chết ngắt đoạn như cuộc đời “bê khô”. Mỗi liên tưởng về niềm tin siêu hình xa vời cũng là giả thiết đẹp về những gì người đang “sống gửi” nơi tại thế ước mơ cho người thân đã “thác về” trong “ngôi nhà vĩnh hằng” nơi “vạn niên cát địa”.

Ngoài cặp khoen sắt tròn gắn áo quan gỗ để dùng xỏ dây khi hạ huyệt, hay lớp thủy ngân mỏng rắc phân đầu thi hài ở mộ Cầu Xéo đã từng thấy trong các mộ khác ở Nam Bộ, ngôi mộ này còn nhiều điểm rất khác lạ “của riêng Nam Bộ” mà tôi chưa giải mã hết. Ví dụ, nắm mồ nữ mà không bé nhỏ như các mui luyện “mu rùa” (hay “nửa trứng úp”) thường thấy (Cù Lao Phố, Đồng Nai; quận 2, Tp. Hồ Chí Minh,...) mà lại bề thế đồ sộ như hình “voi phục” của các ngôi mộ quý ông ở Nam Bộ. Cặp tượng phù điêu gắn bên hông bình phong hậu mang motif trang trí không phải hình phượng (như mộ bà chánh thất tham tri Bộ Hộ Võ Thục Nhân) mà lại là hình rồng - theo các motif quen thuộc “lưỡng long triều Dương”, “lưỡng long triều Nhật”, “lưỡng long châu Phúc” của nghệ thuật trang trí cung đình lăng tẩm Nguyễn, còn thấy ở nhiều quần thể mộ táng ở Cù Lao Phố (Biên Hòa, Đồng Nai). Cặp tượng linh thú (nghê hay kỳ

lân cái) châu ban thờ Thổ Địa ở Cầu Xéo phối trí trên bờ bao hướng vào ban thờ bia mộ, chứ không phải các tượng linh thú (nghê, kỳ lân) thường thấy ở Nam Bộ (Kỳ thú trên bờ bao và cặp nghê châu cửa mộ dưới đất ở Cù Lao Phố, Biên Hòa, Đồng Nai; Kỳ lân trên bình phong và trụ chữ kim ở các kiến trúc mộ Tiền quân Thống chế Nguyễn Văn Tồn, Vĩnh Long hoặc mộ Công hầu Võ Di Nguy, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh,...²⁶.

Đặc biệt ấn tượng là ở chân bia mộ nữ quý tộc này còn khắc chữ “Hoàng” (皇) chưa hẳn đã hàm nghĩa chỉ nơi vào cửa mộ, bởi trong các lăng tẩm quý tộc Nguyễn ở cả Việt Nam, vật liệu kiến thiết có khắc chữ: “Hoàng” (皇) chỉ xuất hiện trong gạch xây lăng ông nội và thân phụ Quốc Công Phạm Đăng Hưng (cha đẻ “mẫu nghi thiên hạ” Thái Hậu Từ Dũ, ông ngoại vua Tự Đức) trong Lăng Hoàng Gia (Gò Công, Tiền Giang). Với tất cả đặc điểm “phá cách” từ kiến trúc đến điêu khắc trang trí, đồ kiểu “ngự dụng” trong quan tài xác thực khả năng thân phận mộ chủ chính người “hoàng tộc Nguyễn” khiến chúng tôi cứ liên tưởng đến truyền thuyết về hoàng nữ thứ ba của vua Gia Long là công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh - người từng cúng hoành phi “Đại Giác Tự” cho “một trong những ngôi chùa cổ nhất miền Nam”²⁷ do đệ tử của sư Nguyên Thiều là sư Thành Đăng lập năm 1412 ở thôn Bình Hoàng, Hiệp Hòa (tổng Trấn Biên). Dĩ sử kể rằng, công chúa xin Nguyễn Ánh xuất gia và ẩn mình tại chùa Đại Giác ngay từ năm 1801, sau về Huế nhưng thâm thương kính thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành mà xin Minh Mạng rời kinh vào chùa Đại Giác - nơi nhập thất của thiền sư. Khi thiền sư tự thiêu, công chúa cũng quên sinh bằng độc dược ngay tại hậu liên chùa Đại Giác ngày 2 tháng 11 năm Quý Mùi (1823). Đây cũng là ngôi chùa từng được các vua Gia Long (1802) và Minh Mạng (1820) ban chiếu chỉ trùng tu, nay là “Di tích Lịch sử - Kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia”²⁸.

Đó cũng chính là những “minh chứng vật thể” xác nhận rõ ràng thân phận quyền quý sang giàu một thời của chủ nhân các ngôi mộ có kiến trúc độc đáo và bề thế này - những quần thể di tích kiến trúc mộ hợp chất vừa mang đặc trưng chung của kiến trúc mộ hợp chất ở Việt Nam nói chung, lại có nét riêng tiêu biểu cho kiến trúc mộ nữ quý tộc cao sang ở xứ Nam Bộ nói riêng chỉ có thể được thành hình khi có điều kiện cần và đủ của “Thiên thời - Địa lợi - Nhân hòa” ở xứ này. Các thể loại mộ hợp chất kiểu này xuất hiện ở Nam Bộ với cấu trúc hoàn toàn mới và quy mô đồ sộ chính là sự tiếp thu sáng tạo truyền thống mai táng giữ xác “trong

quan - ngoài quách” ở Đàng Ngoài từ thời Lê trong điều kiện nguyên liệu của “Đất rừng Phương Nam” chỉ có thể kiến thiết sau biến loạn giao tranh Tây Sơn - Chúa Nguyễn khi cư dân bản địa đã phần nào “an cư lạc nghiệp”. Đó là khung cảnh và cả khung niên biểu chung rộng khởi sự ngay thời Nguyễn Thế Tổ Phúc Ánh tái chiếm và củng cố Gia Định Thành rồi đăng cơ Gia Long (1802 - 1819) và phổ cập thời Nguyễn Thành Tổ Phúc Đảm nối vương hiệu Minh Mạng (1820 - 1840). Những di sản lừng lẫy thấm đẫm “tính Phật” và “tính nữ” Nam Bộ minh định sự tôn vinh phụ nữ và tôn vinh các kỳ tích dựng nước ở xứ này rất độc đáo. Ví dụ, khi hoàn tất dòng kênh nối Long Xuyên về Rạch Giá, Thoại Ngọc Hầu được vua Gia Long cho lấy tên mình đặt cho núi (Thoại Sơn) và kênh (Thoại Hà); khi hoàn tất dòng kênh dài gấp 3 lần, nối sông Châu Đốc đến vịnh Thái Lan, vua Minh Mạng cho lấy tên chánh thất Châu Thị Tế đặt cho Núi Sam (Vĩnh Tế Sơn) và kênh mới (Vĩnh Tế Hà). Vua còn cho khắc bia “Vĩnh Tế Sơn” đặt trên Núi Sam, chủ trì lễ tế cô hồn dân bình chết vì kênh ấy (1828), lại cho khắc hình kênh Vĩnh Tế vào Cao đình (1835).

Sự tôn vinh Phụ nữ ở Nam Bộ quả là điều chưa từng thấy trong bối cảnh triều đình quân chủ cả ngàn năm Khổng giáo và chính ý niệm này cũng hiển thị trong thiết kế mộ phần song táng nối trội ở xứ này mà vắng bóng ở Đàng Ngoài với nguyên tắc phổ cập “Tả Nam Hữu Nữ” với kiến trúc dương phần và cả âm phần đa phần như nhau, có khi còn chung cả nắm mồ và bia thờ “nhị linh” thậm chí cả “tam linh” (bia chung tên Thoại Ngọc Hầu và chánh thất Châu Thị Tế và Trương Thị Miệt ở núi Sam (Châu Đốc, An Giang); bia mộ Cai đội Vũ Thế Danh đứng tên cả 2 vợ ở núi Bình San (Hà Tiên, Kiên Giang),...

Sự nối trội quy hoạch khuôn viên dành riêng cho từng cặp vợ chồng (thông thường là Người Chồng nằm kế bên Chánh thất) - mộ thứ thất cũng trang trọng không kém minh định rõ ràng tính cách đặc thù Nam Bộ trong ứng xử phá bỏ các rào cản Khổng giáo ở xứ này, giảm thiểu không ít tư tưởng “Trọng Nam khinh Nữ”. Và đây cũng chính là điểm khác biệt rất rõ ràng vị thế Phụ nữ dù quyền quý ở Đàng Ngoài phải đơn chiếc sang “Thế giới bên kia” được xác thực ở khu “Hai vợ Vua” Thái Phù (Kim Anh, Vĩnh Phúc), “Bà Chúa Phạm Gia” ở Gia Khánh (Gia Lộc, Hải Dương), Hoàng hậu Dương Thị Bi - vợ vua Lê Thánh Tông ở Nhân Giả (Hải Phòng), bà Nguyễn Thị Tiêm (1644 - 1677) - chánh thất Thượng tướng quân ở Lai Xá (Vụ Bản, Nam Định), bà Phi dòng họ Trịnh ở Dân

Lực (Nông Công), bà Nguyễn Thị Ngọc Tú, con gái Nguyễn Hoàng, cháu gái Triệu tổ Nguyễn Kim, vợ Trịnh Tráng ở Hà Long (Trung Sơn, Thanh Hóa),... Thậm chí, các nhà khảo cổ học còn phát hiện mộ của Thiếu Bảo Ứng Quận Công Đãng Đình Tường (mất năm 1735) chôn riêng ở Vĩnh Lữ, Mỹ Đức, Hà Nội) nhưng chánh thất Bùi Thị Khang (mất 1714) chôn ở Thượng Lâm, Mỹ Đức, còn thứ thất Phạm Thị Nguyên Chân lại chôn ở Vân Cát, Kim Thái (Nam Định) kèm theo 2 cuốn Kinh Phật: “Đại Tạng Kinh” và “Tu Tinh Thổ Tiệp Kinh”²⁹.

Sự tôn vinh Phụ Nữ hiển thị trong lăng tẩm và tùy táng phẩm quý tộc Nam Bộ liên quan mật thiết đến vai trò của người phụ nữ can trường xứ này từng hiển thị ở nhiều bộ Sử Nguyễn, điển hình là phu nhân của “Bình Tây Đại nguyên soái Trương Công Định” - “một liệt nữ bốn lần vươan cao trong số phận”³⁰, hoặc phu nhân thi nhân Bùi Hữu Nghĩa từng được Thái hậu Từ Dũ ban cho tám biển chạm 4 chữ vàng “Tiết phụ khả gia” và khi bà lâm bệnh mất ở Biên Hòa, thi nhân tế vợ cặp đôi từ chốn biên thùy: “Ngã bần, khanh năng trợ; ngã oan, khanh năng minh, triều dã giai xưng khanh thị phụ. Khanh bệnh, ngã bất dục; khanh tử ngã bất táng, giang sơn ưng tiểu ngã phi phụ”. Dịch nghĩa: “Ta nghèo, mình hay giúp đỡ; ta tội, mình biết kêu oan, trong triều ngoài quận đều khen mình mới thật là vợ. Mình bệnh, ta không thuốc thang; mình chết, ta không chôn cất; non sông cười ta chẳng xứng gọi là chồng”.

Sự tôn vinh phụ nữ hiển thị trong lăng tẩm và tùy táng phẩm quý tộc Nam Bộ vẫn còn ảnh xạ về sau trong “Du ký viết về Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX” với “hình ảnh người phụ nữ Nam Bộ có những nét khác biệt, toát lên một ý chí thật mãnh liệt, dám dấn thân đương đầu với thử thách”. Từ hình mẫu nữ đại diện chủ Phú An giàu “nhất” Sóc Trăng trong tục ngữ, đến hình ảnh “một bà già 59 tuổi, đã mạo hiểm ra hòn ở một mình, đã hai năm rồi, khai phá một chỗ hoang vu trở nên một nơi sáng sủa, có vườn tược, hoa quả. Một mình ra ngoài biển khơi lặn ốc, một mình với một chiếc thuyền con, bơi từ hòn này qua hòn nọ. Cho hay “hữu chí cánh thành” mà “có tin thì lấp biển cũng không lâu” và “có gan trời cũng thua người” (Tết chơi biển) - đến “Cô Tám ở Chợ Lớn” “khá khen đàn bà góa bụa, mà chí khí chẳng kém chí trai; một tay mà gầy dựng gia sản kinh đình, lớp lo gánh hát, lớp lập vườn, hèn chi tiếng tăm nổi dậy” và cả “Bà Tổng đốc Chợ Lớn” có “đại công đại đức với bá tánh vô cùng” khi xin Nhà nước khai đắp đường quan lộ vô đến chân núi Điện Bàn (Biển Ngủ Nhi, 1921. Tây Ninh - Vũng Tàu du ký, Công Luận, 419 Vendredi 8

Juillet; 422 Mardi 26 Juillet). Do sống trong môi trường mới sát cánh cùng nam giới khai phá vùng đất hoang vu với nhiều quan niệm thoáng mở, ít chịu sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến hơn so với người phụ nữ Bắc Bộ và Trung Bộ, người phụ nữ Nam Bộ vẫn giữ phẩm chất “phong nhã mà lịch thiệp” (*Một tháng ở Nam Kỳ*); lại “khéo về nữ hạnh, nữ công” (*Cánh vật Hà Tiên*)³¹ lại có điều kiện để tự giải phóng, tự khẳng định tài năng và bản lĩnh của mình, và chính vì lẽ đó, người phụ nữ Nam Bộ luôn nhận được sự tôn trọng của cộng đồng xã hội và gia đình. “Họ chính là một phần không thể thiếu của lịch sử khai phá và phát triển vùng đất cực Nam của Tổ Quốc”³². /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh; Thích Thanh Từ (1992), *Thiền sư Việt Nam*, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh ấn hành; Thiền Hòa từ Huệ Chí (2002), “Buổi đầu của Phật giáo Gia Định - Sài Gòn”, *Hội thảo Khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
- 2 Lê Xuân Diệm, Đỗ Đình Truật (1977), “Mộ vườn chuối (Tp. Hồ Chí Minh)”, *Khảo cổ học*, số 4: 84 - 89; Trần Văn Quyền (dịch, 2000), *Ngự chế văn (Minh Mạng)*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội: 30; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ - Nội các triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993; *Đại Nam liệt truyện - Tiền biên*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994; *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002; *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005; *Đại Nam Nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006; *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007; Vũ Quốc Hiền, Quang Văn Cây, Phan Văn Hậu, Bùi Kim Chuyên (1987), “Ngôi mộ hợp chất ở Diên Sơn (Phú Khánh)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 117 - 179.
- 3 Phạm Hữu Công, Ngô Quang Láng (2013), “Phát hiện di vật của Thoại Ngọc Hầu và phu nhân tại lăng Thoại Ngọc Hầu - Núi Sam (Châu Đốc, An Giang)”, trong *Nam Bộ - Đất và Người*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, tập 9: 328 - 336; Phạm Hữu Công, Ngô Quang Láng, Phan Văn Trâm, Dương Ái Dân (2011), “Di vật của Thoại Ngọc Hầu và phu nhân tại Lăng Thoại Ngọc Hầu - Núi Sam (Châu Đốc, An Giang)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 448 - 449.
- 4 Xem cùng tác giả: Phạm Đức Mạnh (2001), “Mộ hợp chất ở Gia Định và Nam Bộ xưa”, trong *Nam Bộ, Đất & Người*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1: 158 - 187; “Mộ hợp chất trong khuôn viên Viện Pasteur (quận 3, Tp. Hồ Chí Minh)”, *Khảo cổ học*, số 5/2006: 56 - 75; “Đền thờ và mộ táng “Danh sĩ xứ Dừa” thời cận đại”, *Khảo cổ học*, số 2/2007: 130 - 142; (2011a), “Các quần thể mộ hợp chất ở Cù Lao Phố (Biên Hòa - Đồng Nai) và di tồn Hán văn cổ”, *Nam Bộ, Đất & Người*, Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh, tập 8: 256 - 276; (2014a), “Lạm bản về niên biểu tục thờ mẫu và cá tính Nam Bộ” trong *Di sản Đình miếu - Lăng tâm nữ quý tộc Nam Bộ thời Cận đại - Tín ngưỡng thờ mẫu ở Nam Bộ - Bản sắc và giá trị*, Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh: 28-43; (2014b), “Cây Dừa - Dừa nước

- trong trầm tích văn hóa cổ Việt Nam” trong *Cây Dừa Việt Nam - tiềm năng & triển vọng*, Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh: 121 - 137.
- 5 Phạm Đức Mạnh (2014), “Lạm bàn về niên biểu tục thờ mẫu và cá tính Nam Bộ” trong *Di sản Đình miếu - Lăng tẩm nữ quý tộc Nam Bộ thời Cận đại - Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ - Bản sắc và giá trị*, Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh: 28 - 43.
 - 6 Đỗ Đình Truật (1998), “Văn hóa mộ táng ở đất Gia Định” trong *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh: 357 - 363. Trần Hồng Liên (1994a), “Góp phần tìm hiểu thêm về niên đại xác ướp vừa phát hiện ở Tp. Hồ Chí Minh qua các hiện vật liên quan đến Phật giáo”, *Tạp Văn*, số 29, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 84 - 89; (1994b), “Về đồ tùy táng Phật giáo trong xác ướp Xóm Cải”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 463; (1995a), “Về đồ tùy táng Phật giáo của xác ướp Xóm Cải (Tp. Hồ Chí Minh)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 463 - 465; (1995b), “Về ba yếu tố Thiên, Tịnh, Mật trong đồ tùy táng của xác ướp Xóm Cải (Tp. Hồ Chí Minh)”, *Khảo cổ học*, số 3: 69 - 73. Xem hình 4, 5.
 - 7 Trần Hồng Liên (1994a), “Góp phần tìm hiểu thêm về niên đại xác ướp vừa phát hiện ở Tp. Hồ Chí Minh qua các hiện vật liên quan đến Phật giáo”, *Tạp Văn*, số 29, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 84 - 89; (1994b), “Về đồ tùy táng Phật giáo trong xác ướp Xóm Cải”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 463; (1995a), “Về đồ tùy táng Phật giáo của xác ướp Xóm Cải (Tp. Hồ Chí Minh)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 463 - 465; (1995b), “Về ba yếu tố Thiên, Tịnh, Mật trong đồ tùy táng của xác ướp Xóm Cải (Tp. Hồ Chí Minh)”, *Khảo cổ học*, số 3: 69 - 73.
 - 8 Đỗ Đình Truật (1998), “Văn hóa mộ táng ở đất Gia Định” trong *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh: 357 - 363.
 - 9 <http://kyluc.vn/su-kien/359.tro-chuyen-voi-nguoi-dao-hon-300-ngoi-mo-ong-do-dinh-truat.html>
<http://phunotoday.vn/kham-pha/blog-nguoi-noi-tieng/201307/bi-an-10-xac-uop-co-noi-tieng-cua-viet-nam-2216736/>
<http://ttdnluanloc.com/news/NGHIEN-CUU-KHOA-HOC/He-mo-nhung-bi-an-cua-xac-uop-co-giua-long-Sai-Gon-169/>
 - 10 Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Hồng Ân (2011), “Mộ hợp chất Cầu Xéo (Long Thành, Đồng Nai)”, *Khảo cổ học*, số 6: 44 - 62.
 - 11 Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Thị Hà (2005), “Kết quả khai quật các quần thể mộ cổ ở Thành phố Hồ Chí Minh tháng 9 năm 2005”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 34 - 40. 25; Phạm Hữu Công, Ngô Quang Láng (2013), “Phát hiện di vật của Thoại Ngọc Hầu và phu nhân tại Lăng Thoại Ngọc Hầu - Núi Sam (Châu Đốc, An Giang)” trong *Nam Bộ Đất & Người*, Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh, tập 9: 328 - 336.
 - 12 Đông Hồ (1929), “Hà Tiên Mạc Thị sử”, *Nam Phong*, số 143 (10/1929); (1963), “Lịch sử Hà Tiên và một bài sấm truyền”, *Văn Hóa Nguyệt San*, 6/1963, Sài Gòn; (1999), *Văn học Hà Tiên*, Nxb. Văn Nghệ Tp. Hồ Chí Minh.

- 13 Đông Hồ (1963), “Lịch sử Hà Tiên và một bài sấm truyền”, *Văn hóa Nguyệt san*, 6/1963, Sài Gòn; Trương Minh Đạt (2008), *Nghiên cứu Hà Tiên, Xưa & Nay*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- 14 Quốc sử quán Triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- 15 Đông Hồ (1999), *Văn học Hà Tiên*, Nxb. Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
- 16 Phạm Đức Mạnh (2001), “Mộ hợp chất ở Gia Định và Nam Bộ xưa” trong *Nam Bộ, Đất & Người*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1: 158 -187; (2006), “Mộ hợp chất trong khuôn viên Viện Pasteur (Quận 3, Tp Hồ Chí Minh)”, *Khảo cổ học*, số 5: 56 - 75; (2007), “Đền thờ và mộ táng “Danh sĩ xứ Dừa” thời cận đại”, *Khảo cổ học*, số 2: 130 - 142; (2011), “Các quần thể mộ hợp chất ở Cù Lao Phố (Biên Hòa, Đồng Nai) và di tồn Hán văn cổ”, trong *Nam Bộ Đất & Người*, Nxb. ĐHQG-HCM, tập 8: 256 - 276; Phạm Đức Mạnh, Đỗ Ngọc Chiến, Nguyễn Công Chuyên (2007), “Điều tra khảo sát các quần thể mộ hợp chất ở Cù Lao Phố (Biên Hòa, Đồng Nai)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 368 - 371; Phạm Đức Mạnh - Lê Xuân Diễm (1996), “Khai quật quần thể mộ hợp chất Phú Thọ Hòa (Tp. Hồ Chí Minh)”, *Khảo cổ học*, số 1: 59 - 73; Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Chiến Thắng (2013a), “Bìa chỉ – nguồn sử liệu quý cần gìn giữ ở Lăng Ông Biên Hòa (Đồng Nai)”, *Hán Nôm*, số 6: 51 - 57; (2013b), “Quần thể lăng tâm Trịnh Gia Biên Hòa (Đồng Nai)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 351 - 355; (2014), “Mộ hợp chất Chợ Lách (Bến Tre)”, *Phát triển Khoa học và Công nghệ*, ĐHQG-HCM, số 17: 52 - 74; Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Hồng Ân (2011), “Mộ hợp chất Cầu Xéo (Long Thành, Đồng Nai)”, *Khảo cổ học*, số 6: 44 - 62; Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Thị Hà (2005), “Kết quả khai quật các quần thể mộ cổ ở Thành phố Hồ Chí Minh tháng 9 năm 2005”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 34-40.
- 17 Doãn Hiệp Lý (2001), *Từ điển Văn hóa cổ truyền Trung Hoa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội; Nguyễn Du Chi (2003), *Hoa văn Việt Nam từ thời tiền sử đến nửa đầu thời kỳ phong kiến*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.
- 18 Tống Trung Tín (2013), “Biểu trưng chim phượng hoàng kỷ vật Viện Khảo cổ học 45 năm (1968-2013) và đón Huân chương Độc lập hạng Nhất”, *Khảo cổ học*, số 6: 100.
- 19 Tống Trung Tín (2013), “Biểu trưng chim phượng...”, bđd.
- 20 Nguyễn Du Chi (2003), *Hoa văn Việt Nam từ thời tiền sử đến nửa đầu thời kỳ phong kiến*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội; Nhật Minh (2011), “Kỳ lân, từ truyền thuyết đến hình tượng nghệ thuật”, *Heritage*, số 9: 28 - 35; (2011b), “Linh quy trong văn hóa Việt”, *Heritage*, số 10: 28 - 35.
- 21 Đỗ Văn Ninh (1970), “Khai quật một ngôi mộ hợp chất ở Vân Cát (Nam Hà)”, *Khảo cổ học*, số 5-6: 144 - 151; (1971), “Ý kiến bổ sung về loại mộ hợp chất”, *Khảo cổ học*, số 11-12: 139 - 143.
- 22 Xem chú thích 16.
- 23 Nguyễn Hữu Thông (chủ biên, 2014), *Mỹ thuật thời Chúa Nguyễn dẫn liệu từ di sản lăng mộ*, Nxb. Thuận Hóa Huế; Thích Thanh Từ (1992), *Thiền sư Việt Nam*, Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành; Thiền Hòa từ Huệ Chí (2002), “Buổi đầu của Phật giáo Gia Định-Sài Gòn”, *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.

- 24 Vũ Quốc Hiền, Quang Văn Cây, Phan Văn Hậu, Bùi Kim Sơn (1987), “Ngôi mộ hợp chất ở Diên Sơn (Phú Khánh)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 177 - 179.
- 25 Phạm Đức Mạnh (2001), “Mộ hợp chất ở Gia Định và Nam Bộ xưa” trong *Nam Bộ, Đất & Người*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1: 158 - 187; (2006), “Mộ hợp chất trong khuôn viên Viện Pasteur (Quận 3, Tp Hồ Chí Minh)”, *Khảo cổ học*, số 5: 56 - 75; (2007), “Đền thờ và mộ táng “Danh sĩ xứ Dừa” thời cận đại”, *Khảo cổ học*, số 2: 130 - 142; (2011), “Các quần thể mộ hợp chất ở Cù Lao Phố (Biên Hòa, Đồng Nai) và di tồn Hán văn cổ”, trong *Nam Bộ Đất & Người*, Nxb. ĐHQG-HCM, tập 8: 256 - 276; Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Hồng Ân (2011), “Mộ hợp chất Cầu Xéo (Long Thành, Đồng Nai)”, *Khảo cổ học*, số 6: 44 - 62.
- 26 Phạm Đức Mạnh (2014), “Lam bản về niên biểu tục thờ mẫu và cá tính Nam Bộ” trong *Di sản Đình miếu - Lăng tẩm nữ quý tộc Nam Bộ thời Cận đại - Tìn ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ - Bản sắc và giá trị*, Nxb. ĐHQG-TPHCM: 28 - 43.
- 27 Minh Châu - DSC (2013), *Bí sử Triều Nguyễn giai thoại 9 chúa, 13 vua*, Nxb. Thanh Hóa: 111.
- 28 Báo Quân đội, số 993, ra ngày 28/9/1990; Minh Châu - DSC (2013), *Bí sử Triều Nguyễn...*, sđd.
- 29 Đỗ Văn Ninh (1970), “Khai quật một ngôi mộ hợp chất ở Vân Cát (Nam Hà)”, *Khảo cổ học*, số 5-6: 144 - 151; (1971), “Ý kiến bổ sung về loại mộ hợp chất”, *Khảo cổ học*, số 11-12: 139 - 143.
- 30 Cao Văn Sáu (2005), “Vợ Trương Định, một liệt nữ bốn lần vươn cao trong số phận” trong *Nam Bộ Xưa và Nay*, Nxb. Tp. HCM: 173.
- 31 Nguyễn Hữu Sơn (2007), “Du ký Việt Nam”, *Nam Phong* (1917 - 1934), tập 1 - 3, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- 32 Võ Thị Thanh Tùng (2013), “Chân dung con người trong Du ký viết về Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX”, *Tạp san KHXH&NV*, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG-HCM, số 60, tháng 12: 97 - 105.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Văn Sáu (2005), “Vợ Trương Định, một liệt nữ bốn lần vươn cao trong số phận”, trong *Nam Bộ xưa và nay*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh: 173.
2. Doãn Hiệp Lý (2001), *Từ điển Văn hóa cổ truyền Trung Hoa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Đông Hồ (1929), “Hà Tiên Mạc Thị sử”, *Nam Phong*, số 143 (10/1929); (1963), “Lịch sử Hà Tiên và một bài sấm truyền”, *Văn hóa Nguyệt san*, 6/1963, Sài Gòn; (1999), *Văn học Hà Tiên*, Nxb. Văn Nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
4. Đông Hồ, Mộng Tuyết (1996), *Hà Tiên thập cảnh*, Nxb. Văn Hóa, Hà Nội.
5. Đỗ Đình Truật (1998), “Văn hóa mộ táng ở đất Gia Định” trong *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh: 357 - 363.
6. Đỗ Văn Ninh (1970), “Khai quật một ngôi mộ hợp chất ở Vân Cát (Nam Hà)”, *Khảo cổ học*, số 5-6: 144 - 151; (1971), “Ý kiến bổ sung về loại mộ hợp chất”, *Khảo cổ học*, số 11-12: 139 - 143.

7. Lê Quý Đôn (1997), *Phủ Biên tạp lục* (bản dịch Viện Sử học), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1; *Kiến văn tiểu lục* (bản dịch Phạm Trọng Điềm), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Lê Xuân Diệm, Đỗ Đình Truật (1977), “Mộ Vườn Chuối (Tp. Hồ Chí Minh)”, *Khảo cổ học*, số 4: 84 - 89.
9. Minh Châu - DSC (2013), *Bí sử Triều Nguyễn giai thoại 9 chúa, 13 vua*, Nxb. Thanh Hóa.
10. *Ngự chế văn Minh Mạng* (Trần Văn Quyền dịch), Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
11. Mộng Tuyết (1966), *Nàng ái cơ trong chậu úp*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
12. Nguyễn Du Chi (2003), *Hoa văn Việt Nam từ thời tiền sử đến nửa đầu thời kỳ phong kiến*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.
13. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
14. Nguyễn Hữu Sơn (2007), “Du ký Việt Nam”, *Nam Phong* (1917 - 1934), tập 1 - 3, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
15. Nguyễn Hữu Thông (chủ biên, 2014), *Mỹ thuật thời Chúa Nguyễn dẫn liệu từ di sản lăng mộ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
16. Nhật Minh (2011), “Kỳ lân, từ truyền thuyết đến hình tượng nghệ thuật”, *Heritage*, số 9: 28-35; 2011b. “Linh quy trong văn hóa Việt”, *Heritage*, số 10: 28 - 35.
17. Oger, H. (2003), *Kỹ thuật của người An Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội
18. Phạm Đức Mạnh (2001), “Mộ hợp chất ở Gia Định và Nam Bộ xưa” trong *Nam Bộ, Đất & Người*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1: 158 -187; (2006), “Mộ hợp chất trong khuôn viên Viện Pasteur (Quận 3, Tp Hồ Chí Minh)”, *Khảo cổ học*, số 5: 56 - 75; (2007), “Đền thờ và mộ táng “Danh sĩ xứ Dừa” thời cận đại”, *Khảo cổ học*, số 2: 130 - 142; (2011), “Các quần thể mộ hợp chất ở Cù Lao Phố (Biên Hòa, Đồng Nai) và di tồn Hán văn cổ”, trong *Nam Bộ Đất & Người*, Nxb. ĐHQG-HCM, tập 8: 256 - 276.
19. Phạm Đức Mạnh, Đỗ Ngọc Chiến, Nguyễn Công Chuyên (2007), “Điều tra khảo sát các quần thể mộ hợp chất ở Cù Lao Phố (Biên Hòa, Đồng Nai)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 368 - 371.
20. Phạm Đức Mạnh, Lê Xuân Diệm (1996), “Khai quật quần thể mộ hợp chất Phú Thọ Hòa (Tp. Hồ Chí Minh)”, *Khảo cổ học*, số 1: 59 - 73.
21. Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Chiến Thắng (2013a), “Bia chí – nguồn sử liệu quý cần gìn giữ ở Lăng Ông Biên Hòa (Đồng Nai)”, *Hán Nôm*, số 6: 51 -5 7; (2013b), “Quần thể lăng tâm Trịnh Gia Biên Hòa (Đồng Nai)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 351 - 355; (2014), “Mộ hợp chất Chợ Lách (Bến Tre)”, *Phát triển Khoa học & Công nghệ*, ĐHQG-HCM, số 17: 52 - 74.
22. Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Hồng Ân (2011), “Mộ hợp chất Cầu Xéo (Long Thành, Đồng Nai)”, *Khảo cổ học*, số 6: 44 - 62.
23. Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Thị Hà (2005), “Kết quả khai quật các quần thể mộ cổ ở Thành phố Hồ Chí Minh tháng 9 năm 2005”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 34 - 40.

24. Phạm Hữu Công, Hoàng Anh Tuấn, Trần Sung (2004), “Lăng mộ hợp chất ở làng Tường Lộc (Vĩnh Long)” trong *Nam Bộ đất & Người*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 2: 47 - 53.
25. Phạm Hữu Công, Ngô Quang Láng (2013), “Phát hiện di vật của Thoại Ngọc Hầu và phu nhân tại Lăng Thoại Ngọc Hầu – Núi Sam (Châu Đốc, An Giang)” trong *Nam Bộ đất & Người*, Nxb. ĐHQG-HCM, tập 9: 328 - 336.
26. Phạm Hữu Công, Ngô Quang Láng, Phan Văn Trâm, Dương Ái Dân (2011), “Di vật của Thoại Ngọc Hầu và phu nhân tại Lăng Thoại Ngọc Hầu – Núi Sam (Châu Đốc, An Giang)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 448 - 449.
27. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ - Nội các triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993; *Đại Nam liệt truyện - Tiền biên*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994; *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002; *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005; *Đại Nam Nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006; *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.
28. Thích Thanh Từ (1992), *Thiền sư Việt Nam*, Thành hội Phật giáo Tp. HCM ấn hành.
29. Thiền Hòa từ Huệ Chí (2002), “Buổi đầu của Phật giáo Gia Định-Sài Gòn”, *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
30. Tống Trung Tín (2013), “Biểu trưng chim phượng hoàng kỷ vật Viện Khảo cổ học 45 năm (1968-2013) và đón Huân chương Độc lập hạng Nhất”, *Khảo cổ học*, số 6.
31. Trần Hồng Liên (1994a), “Góp phần tìm hiểu thêm về niên đại xác ướp vừa phát hiện ở Tp. Hồ Chí Minh qua các hiện vật liên quan đến Phật giáo”, *Tập Văn*, số 29, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 84 - 89; (1994b), “Về đồ tùy táng Phật giáo trong xác ướp Xóm Cải”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 463; (1995a), “Về đồ tùy táng Phật giáo của xác ướp Xóm Cải (Tp. Hồ Chí Minh)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 463 - 465; (1995b), “Về ba yếu tố Thiên, Tịnh, Mật trong đồ tùy táng của xác ướp Xóm Cải (Tp. Hồ Chí Minh)”, *Khảo cổ học*, số 3: 69 - 73.
32. Trần Quang Đức (2011), *Ngàn năm áo mũ, Lịch sử trang phục Việt Nam giai đoạn 1009-1945*, Nhã Nam, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
33. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông trí* (bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo), Sài Gòn.
34. Trương Minh Đạt (2008), *Nghiên cứu Hà Tiên, Xưa & Nay*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
35. Võ Thị Thanh Tùng (2013), “Chân dung con người trong Du ký viết về Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX”, *Tạp san KHXH&NV*, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG-HCM, số 60, tháng 12: 97 - 105.
36. Vũ Quốc Hiền, Quang Văn Cây, Phan Văn Hậu, Bùi Kim Sơn (1987), “Ngôi mộ hợp chất ở Diên Sơn (Phú Khánh)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*: 177 - 179.
37. Vương Hồng Sển (2013), *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
38. <http://kyluc.vn/su-kien/359.tro-chuyen-voi-nguoi-dao-hon-300-ngoi-mo-ong-do-dinh-truat.html>

39. <http://phunutoday.vn/kham-pha/blog-nguoi-noi-tieng/201307/bi-an-10-xac-uop-co-noi-tieng-cua-viet-nam-2216736/>
40. <http://ttdnxuanloc.com/news/NGHIEN-CUU-KHOA-HOC/He-mo-nhung-bi-an-cua-xac-uop-co-giua-long-Sai-Gon-169/>

Abstract

BUDDHIST ELEMENTS OF THE NOBLE WOMEN MAUSOLEUMS DURING NGUYỄN PERIOD IN THE SOUTH VIETNAM

This text introduces the results of excavations and study the typical ancient tombs of the noble women during the Nguyễn period of archaeologists of the University of Social Sciences & Humanities, National University of Ho Chi Minh City, in collaboration with the Museum in the South Vietnam. These tombs were influenced by Buddhism in the architectural decoration and grave gifts. Basing on artefacts assessment results, the author indicated that the compound tombs in the South Vietnam were well preserved and rare in Vietnam; mummification technique dated from the end of the 17th to the 19th century. In particular, the women's honour was realised through the tombs document such as the planning cemetery where buried parents and worshipped "father" beside "mother"; grave decoration, grave gifts was almost the same. In the opinion of the author, this phenomenon related to the status of women in the family and in society in the South at that time. "The women's honour in the South Vietnam" was not found in tombs' document in the North Vietnam and it also was not seen in the Confucius monarchy which lasted for a thousand years. It is considered as a characteristic of the religious activity "Mother worship" in the South Vietnam.

Keywords: Ancient tomb, Nguyen dynasty, noble women, South, Vietnam.